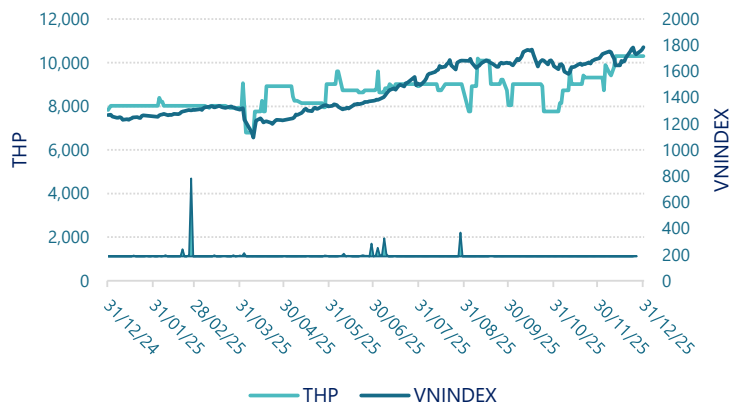




CTCP Thủy sản và Thương mại Thuận Phước (UPCOM: THP)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch

31/12/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	10,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	10,300
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	6,792
SL cổ phiếu LH	21,610,785
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,275
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	223
P/E	5.6
EPS	1,835

DT thuần

Q4/25

914

tỷ VNĐ

QoQ: ▼30.0| -3.2%

YoY: ▲ 119| 14.9%

LN sau thuế

Q4/25

10.1

tỷ VNĐ

QoQ: ▼5.20| -33.7%

YoY: ▲ 12.5| 530%

Tỷ suất lãi EBIT

2025

2.7%

+/- YoY: ▲ 0.7%

DT thuần

2025

3,305

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 222| 7.2%

LN sau thuế

2025

39.7

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 23.2| 141%

ROE

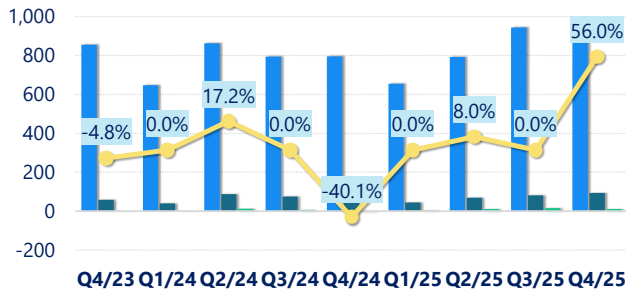
2025

10.7%

+/- YoY: ▲ 6.1%

tỷ VNĐ

Kết quả kinh doanh



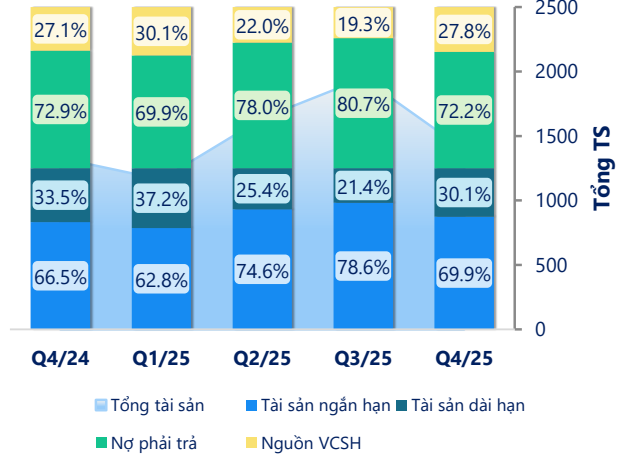
Q4/23 Q1/24 Q2/24 Q3/24 Q4/24 Q1/25 Q2/25 Q3/25 Q4/25

Doanh thu thuần
Lợi nhuận gộp
Lợi nhuận sau thuế
Tăng trưởng LN sau thuế (YoY)

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ

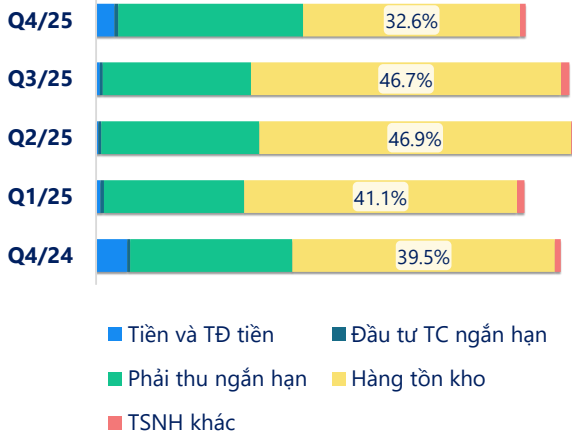


Q4/24 Q1/25 Q2/25 Q3/25 Q4/25

Tổng tài sản
Tài sản ngắn hạn
Tài sản dài hạn
Nợ phải trả
Nguồn VCSH

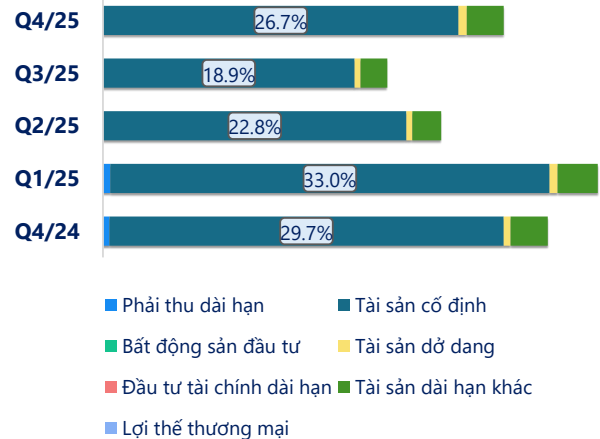
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

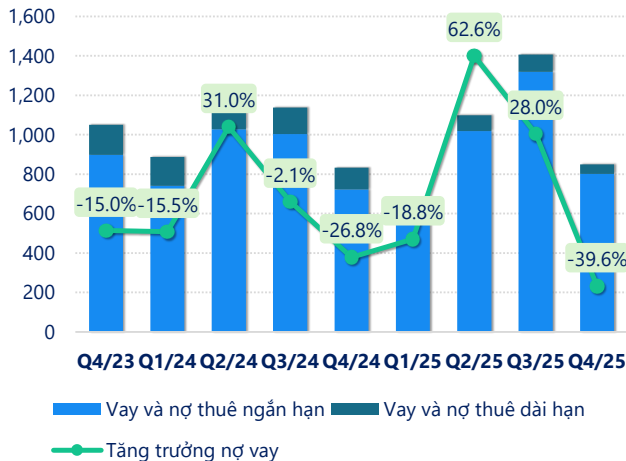
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Nợ vay



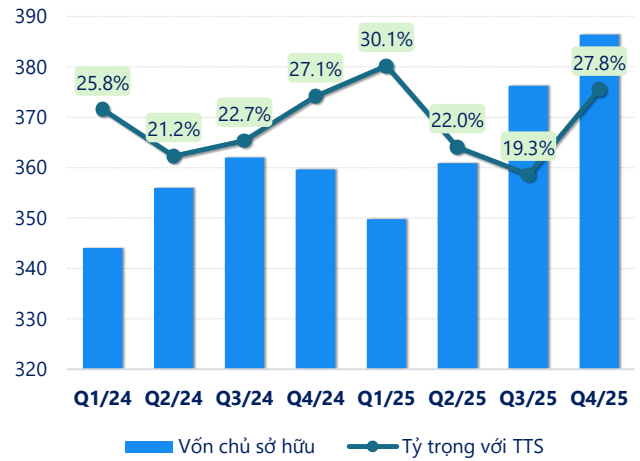
Q4/23 Q1/24 Q2/24 Q3/24 Q4/24 Q1/25 Q2/25 Q3/25 Q4/25

Vay và nợ thuê ngắn hạn
Vay và nợ thuê dài hạn
Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu

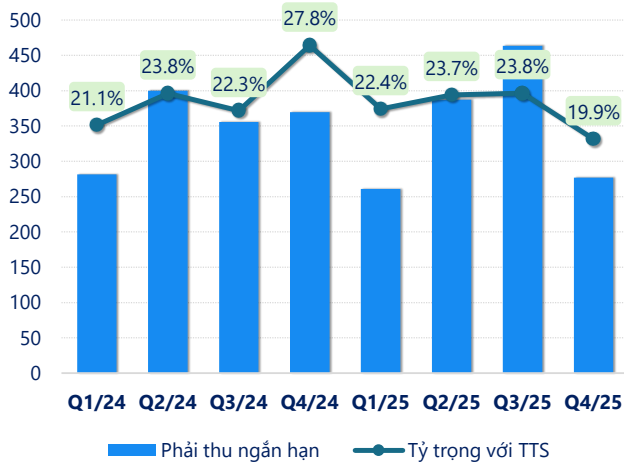


Q1/24 Q2/24 Q3/24 Q4/24 Q1/25 Q2/25 Q3/25 Q4/25

Vốn chủ sở hữu
Tỷ trọng với TTS

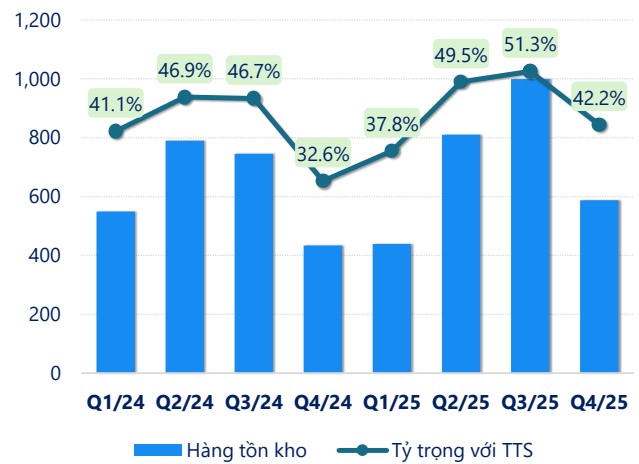
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


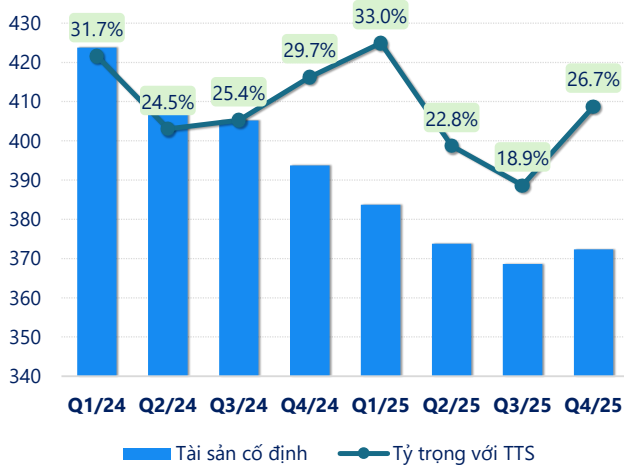
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


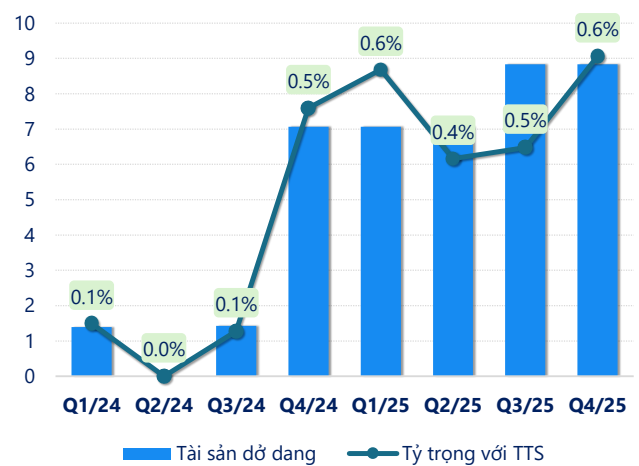
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

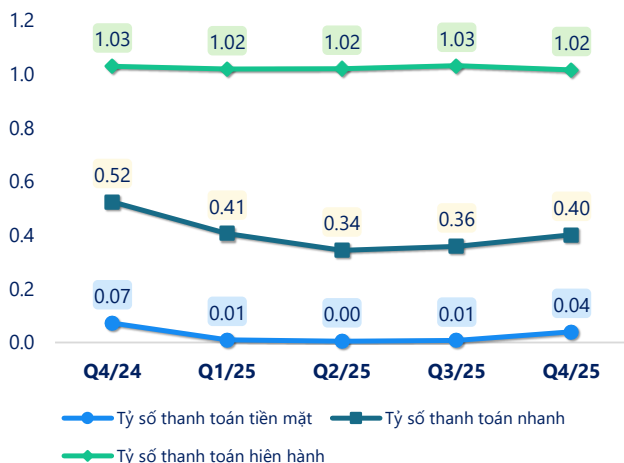
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

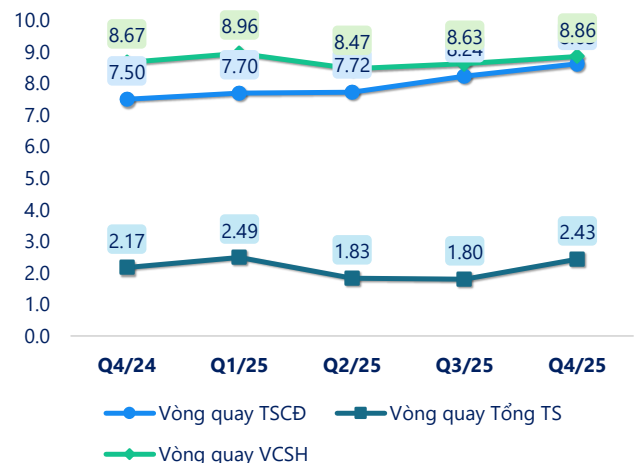
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Tổng tài sản	1,328	1,162	1,637	1,948	1,392
Tài sản ngắn hạn	883	729	1,220	1,531	973
Tiền và tương đương tiền	62.0	7.40	5.68	11.1	38.4
Đầu tư tài chính ngắn hạn	7.36	7.36	7.28	5.04	5.95
Phải thu ngắn hạn	370	261	387	464	277
Hàng tồn kho	434	439	810	999	588
Tài sản ngắn hạn khác	10.9	15.2	10.5	52.3	63.4
Tài sản dài hạn	444	432	416	417	420
Phải thu dài hạn	6.41	6.45	0	0	0
Tài sản cố định	394	384	374	369	372
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	7.06	7.06	7.06	8.83	8.83
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	37.2	35.1	35.6	39.4	38.5
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	968	812	1,276	1,572	1,006
Nợ ngắn hạn	859	716	1,196	1,484	957
Vay và nợ thuê ngắn hạn	723	580	1,019	1,319	801
Phải trả người bán ngắn hạn	51.9	86.2	111	66.1	49.0
Nợ dài hạn	110	95.9	80.2	87.4	48.4
Vay và nợ thuê dài hạn	110	95.9	80.2	87.4	48.4
Nguồn vốn chủ sở hữu	360	350	361	376	386
Vốn chủ sở hữu	360	350	361	376	386
Vốn điều lệ	216	216	216	216	216
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)